

Phụ lục
TỔNG HỢP TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC VÀ ĐỀ XUẤT SỐ LƯỢNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG ĐƯỢC SỬ DỤNG
CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

STT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng biên chế, người làm việc, hợp đồng	Số biên chế của văn phòng cơ quan (chỉ áp dụng cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Số đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành	Tiêu chuẩn, định mức xe phục vụ công tác chung xác định theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Số lượng xe phục vụ công tác chung hiện có	Phương án đề xuất số lượng xe phục vụ công tác chung			Ghi chú
							Số lượng xe phục vụ công tác chung tối đa của văn phòng cơ quan (chỉ áp dụng cho sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Số lượng xe phục vụ công tác chung tối đa của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng xe phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức chưa bố trí	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
TỔNG CỘNG (A+B):					244	218		230	14	
A	CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH:				151	141		137	14	
I	Các Văn phòng cấp tỉnh				18	16		18	0	
1	Văn phòng Tỉnh ủy					4		3		Chi tiết tại Phụ lục I-1
2	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh					8		9		Chi tiết tại Phụ lục I-1
3	Văn phòng UBND tỉnh					4		6		Chi tiết tại Phụ lục I-1
II	Cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy (trừ VP Tỉnh ủy, ĐVSNCCL thuộc Tỉnh ủy)				14	11		14	0	
	<i>Đối với số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc Tỉnh ủy do Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 8 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP, tại dự thảo Phương án đang đưa đầy đủ số liệu để thuận tiện trong việc theo dõi.</i>									
1	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	31			2	1		2	0	
2	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	30			2	2		2	0	
3	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	30			2	1		2	0	
4	Ban Dân vận Tỉnh ủy	21			2	2		2	0	
5	Ban Nội chính Tỉnh ủy	21			2	2		2	0	
6	Đảng ủy Khối các cơ quan và DN tỉnh	28			2	2		2	0	
7	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	10			2	1		2	0	

STT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng biên chế, người làm việc, hợp đồng	Số biên chế của văn phòng cơ quan (chỉ áp dụng cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Số đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành	Tiêu chuẩn, định mức xe phục vụ công tác chung xác định theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Số lượng xe phục vụ công tác chung hiện có	Phương án đề xuất số lượng xe phục vụ công tác chung			Ghi chú
							Số lượng xe phục vụ công tác chung tối đa của văn phòng cơ quan (chỉ áp dụng cho sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Số lượng xe phục vụ công tác chung tối đa của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng xe phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức chưa bố trí	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
III	Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh (trừ ĐVSNCL trực thuộc UBND tỉnh), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Hội Nông dân tỉnh, Tỉnh đoàn Hà Tĩnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Hội Cựu chiến binh tỉnh				104	97		90	14	
	<i>Phương án đề xuất số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh được thực hiện như sau (đề nghị các đơn vị nghiên cứu, góp ý):</i>									
	<i>Cột 5. Xác định số lượng đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh.</i>									
	<i>Cột 6. Xác định số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung tối đa tính theo tổng biên chế của sở, ban, ngành cấp tỉnh (bao gồm các đơn vị trực thuộc)</i>									
	<i>Cột 8. Xác định số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung tối đa chi tính theo biên chế của văn phòng cơ quan các sở, ban, ngành cấp tỉnh (không tính biên chế đơn vị trực thuộc) theo phương án đề xuất như sau:</i>									
	<i>- Biên chế từ trên 40 người: Tối đa 03 xe.</i>									
	<i>- Biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 02 xe.</i>									
	<i>- Biên chế từ 20 người trở xuống: Tối đa 01 xe.</i>									
	<i>Cột 9. Đề xuất số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh (bao gồm cho các đơn vị trực thuộc):</i>									
	<i>- Nếu (Cột 5 + Cột 8) > Cột 6 thì lấy theo số liệu của Cột 6</i>									
	<i>- Nếu (Cột 5 + Cột 6) ≤ Cột 6 thì lấy theo tổng (Cột 5 + Cột 6)</i>									
1	Sơ Kế hoạch và Đầu tư	50	50	0	3	2	3	3	0	

STT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng biên chế, người làm việc, hợp đồng	Số biên chế của văn phòng cơ quan (chỉ áp dụng cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Số đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành	Tiêu chuẩn, định mức xe phục vụ công tác chung xác định theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Số lượng xe phục vụ công tác chung hiện có	Phương án đề xuất số lượng xe phục vụ công tác chung			Ghi chú
							Số lượng xe phục vụ công tác chung tối đa của văn phòng cơ quan (chỉ áp dụng cho sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Số lượng xe phục vụ công tác chung tối đa của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng xe phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức chưa bố trí	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Sở Tài chính	90	66	1	3	2	3	3	0	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	824	44	17	8	23	3	8	0	
4	Sở Y tế	2.311	37	12	13	11	2	13	0	
5	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	402	52	7	7	6	3	7	0	
6	Sở Thông tin và Truyền thông	46	26	1	3	3	2	3	0	
7	Sở Xây dựng	82	40	2	3	3	2	3	0	
8	Sở Nội vụ	81	37	3	3	4	2	3	0	
9	Sở Ngoại vụ	30	23	1	2	2	2	2	0	
10	Sở Công Thương	58	41	1	3	2	3	3	0	
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	217	43	8	5	8	3	5	0	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	110	31	4	4	5	2	4	0	
13	Sở Tư pháp	69	33	4	3	3	2	3	0	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.027	53	43	15	2	3	4	11	Đề xuất chưa bố trí xe phục vụ công tác chung cho 42 Trường có bậc học THPT
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	281	68	3	5	4	3	5	0	
16	Sở Giao thông vận tải	77	50	2	3	2	3	3	0	
17	Thanh tra tỉnh	42	42	0	3	2	3	3	0	
18	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	80	55	1	3	2	3	3	0	
19	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	5	5	0	2	1	1	1	1	
20	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh	15	15	0	2	1	1	1	1	
21	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	21	21	0	2	1	2	2	0	
22	Hội Nông dân tỉnh	33	21	1	2	1	2	2	0	
23	Tinh đoàn Hà Tĩnh	75	30	8	3	5	2	3	0	

STT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng biên chế, người làm việc, hợp đồng	Số biên chế của văn phòng cơ quan (chỉ áp dụng cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Số đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành	Tiêu chuẩn, định mức xe phục vụ công tác chung xác định theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Số lượng xe phục vụ công tác chung hiện có	Phương án đề xuất số lượng xe phục vụ công tác chung			Ghi chú
							Số lượng xe phục vụ công tác chung tối đa của văn phòng cơ quan (chỉ áp dụng cho sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Số lượng xe phục vụ công tác chung tối đa của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng xe phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức chưa bố trí	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
24	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	22	22	0	2	1	2	2	0	
25	Hội Cựu chiến binh tỉnh	11	11	0	2	1	1	1	1	
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề)				8	10		8	0	
1	Báo Hà Tĩnh	41			1	2		1	0	Số lượng do BTV Tỉnh ủy quyết định
2	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	129			3	4		3	0	
3	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	35			1	3		1	0	
4	Ban QLDA ĐTXD công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	36			1	0		1	0	
5	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh	40			1	0		1	0	
6	Ban QLDA ĐTXD khu vực Khu kinh tế tỉnh	28			1	1		1	0	
V	Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy, UBND tỉnh thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo, dạy nghề				7	7		7	0	
1	Trường Chính trị Trần Phú	43			1	1		1	0	Số lượng do BTV Tỉnh ủy quyết định
2	Trường Đại học Hà Tĩnh	266			2	3		2	0	
3	Trường Cao đẳng Y tế	74			1	1		1	0	
4	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Việt - Đức Hà Tĩnh	114			2	1		2	0	
5	Trường Cao đẳng Nguyễn Du	58			1	1		1	0	
B	CO QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN				93	77		93	0	
1	Thành phố Hà Tĩnh				6	6		6	0	
2	Thị xã Hồng Lĩnh				6	3		6	0	
3	Thị xã Kỳ Anh				6	5		6	0	

STT	Cơ quan, tổ chức, đơn vị	Tổng biên chế, người làm việc, hợp đồng	Số biên chế của văn phòng cơ quan (chỉ áp dụng cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Số đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành	Tiêu chuẩn, định mức xe phục vụ công tác chung xác định theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	Số lượng xe phục vụ công tác chung hiện có	Phương án đề xuất số lượng xe phục vụ công tác chung			Ghi chú
							Số lượng xe phục vụ công tác chung tối đa của văn phòng cơ quan (chỉ áp dụng cho sở, ban, ngành cấp tỉnh)	Số lượng xe phục vụ công tác chung tối đa của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng xe phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức chưa bố trí	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4	Huyện Can Lộc				7	5		7	0	
5	Huyện Cẩm Xuyên				8	5		8	0	
6	Huyện Đức Thọ				7	7		7	0	
7	Huyện Hương Khê				8	7		8	0	
8	Huyện Hương Sơn				8	7		8	0	
9	Huyện Kỳ Anh				8	6		8	0	
10	Huyện Nghi Xuân				7	7		7	0	
11	Huyện Lộc Hà				7	8		7	0	
12	Huyện Thạch Hà				7	4		7	0	
13	Huyện Vũ Quang				8	7		8	0	